

日本国法務大臣 殿

就 学 理 由 書
Reason for studying in Japan

This image shows a full page of white paper with horizontal dashed lines, typical of primary-ruled notebook paper. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings present.

年 月 日
Year Month Day

氏名 _____
Name _____

経 費 支 弁 書

日本国法務大臣 殿

国 籍 _____

氏 名 _____

年 月 日生（男・女）

私は、この度上記の者が日本国に{入国した場合・在留中}の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引受け経緯を説明するとともに経費支弁について説明します。

記

1. 経費支弁の引受け経緯（申請者の経費を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。）

.....

.....

.....

.....

.....

2. 経費支弁内容

私 _____ は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁する事を証明致します。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事実、経費支弁事実が記載されたもの）の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

記

(1) 学 費： ☐ 1年 ☐ 1年6ヶ月 ☐ 2年 _____ 円

(2) 生活費： _____ 月額 _____ 円

- (3) 支弁方法

☐ 外国からの送金

☐ 在日経費支弁者からの送金

☐ その他 _____

年 月 日

《経費支弁者》

氏名(署名)： _____ 印 申請者との関係： _____

住 所： _____

電話番号： _____

Letter of promise to pay

To: the Minister of Justice

Nationality: _____

Name: _____

Date of Birth: _____ Year _____ Month _____ Day _____ (M / F)

I hereby agree to take the responsibility of paying the expenses of the applicant mentioned above during his/her stay in Japan.

1. The reason for my bearing the expenses of the above-mentioned applicant and my relationship with him or her are as follows.

.....
.....
.....
.....
.....

2. I swear to pay the expenses mentioned below during his/her stay in Japan, and I will submit such documents establishing my payment as a remittance certificate or a copy of the applicants bank book which indicates the remittance at the time of application for extension of period of residence.

(1) Tuition ☐ 1 Year ☐ 1.5 Years ☐ 2 Years ¥ _____

(2) Living Expenses (monthly) ¥ _____

(3) Method of Payment

☐ Remittance from outside Japan

☐ Remittance from Guarantor in Japan

☐ Other _____

Date: _____

[Payer]

Name: _____ Signature: _____

Address: _____

Tel: _____

Relationship with applicant: _____

경비지변서

일본 법무 장관 귀하

국 적 _____

성 명 _____

년 월 일생 (남·여)

저는, 이번에 상기의 자가 일본에 {입국했을 경우·체류중}의 경비 지변자가 되었기에, 아래의 기술대로 경비 지변의 인수 경위를 설명함과 동시에 경비 지변에 대하여 설명합니다.

기술

1. 경비 지변의 인수 경위 (신청자의 경비를 인수하게 된 경위 및 신청자와의 관계를 구체적으로 기재하여 주십시오.)

.....

.....

.....

.....

.....

2. 경비 지변 내용

저, _____은 상기의 자의 일본 체재에 대해서, 아래의 기술대로 경비 지변을 증명합니다. 또, 상기의 자가 체류 기간 갱신 허가 신청을 할 시에는, 송금 증명서 또는 본인 명의의 예금 통장 (송금 사실, 경비 지변 사실이 기재되어 있는 것) 의 복사 등으로, 생활비 등의 지변 사실을 분명히 하는 서류를 제출하겠습니다.

기술

(1) 학 비 : ☐ 1년 ☐ 1년 6개월 ☐ 2년 _____엔

(2) 생활비 : _____월액 _____엔

(3) 지변 방법

☐ 외국으로부터의 송금

☐ 제일 지불자로부터의 송금

☐ 그 외 _____

년 월 일

《경비 지변자》

성명(서명) : _____인 신청자와의 관계 : _____

주 소 : _____

전화 번호 : _____

經 費 支 弁 書
(經費支付承諾書)

日本國法務大臣 閣下

國 籍 _____

姓 名 _____

年 月 日生 (男・女)

本人是上述申請者去日本留學時的經濟擔保人,關於為申請者支付留學經費的理由以及支付內容特作以下說明。

記

1 擔任經濟擔保人的理由(請寫明您與申請者之間的關係以及為申請者支付留學經費的理由)

.....
.....
.....
.....
.....

2 經費支付內容

本人_____保證在上述申請者逗留日本期間,向其支付下列留學所需要的經費。並且,在上述申請者申請在留期間(簽證)更新許可時,提供匯款證明書或者申請者本人名義的銀行存摺(記載有匯款、經費支付事實)的影印件等能夠證明生活費等經費支付事實的書面材料。

記

(1) 學 費: ☐ 1 年 ☐ 1 年 6 個月 ☐ 2 年 _____日圓

(2) 生活費: _____月額 _____日圓

(3) 支付方法

☐從國外向日本匯款

☐由在日經費擔保人匯款

☐其它 _____

年 月 日

經費擔保人 地址:(郵遞區號) _____

Tel _____

姓名(簽名) _____蓋章

與申請者的關係 _____

经 费 支 付 书

日本法务大臣 先生

国籍_____

姓名_____

年 月 日生(男・女)

我是上述者此次在日本国(入国时・居住时)的经费支付人。以下是我的承担经过以及支付经费的说明。

记

1 承担并支付经费的经过(请具体说明与申请者的关系以及承担经费的经过)

2 支付经费的内容

我_____是上述者在日本逗留期间的经费支付人。以下是我对上述者经费支付的证明。另外、对与上述者在日本逗留期间申请签证更新时、协助提出送金证明书或本人名义的银行存折(上面有记载送金事实、支付经费事实)复印件等、能够明显证明支付生活费等的资料。

记

(1)学费 ☐ 1 年 ☐ 1.5 年 ☐ 2 年 _____ 日圆

(2)生活费(月額) _____ 日圆

(3)支付方法(请具体说明寄钱或汇款的方法)

☐从国外向日本汇款

☐由在日经费担保人汇款

☐其它_____

年 月 日

《经费支付者》

姓名(签名): _____ 印 与学生的关系_____

住 所: _____

电话号码: _____

Bản Cam Kết Bảo Hộ Kinh Phí

Kính gửi sở tư pháp Nhật Bản.

Quốc tịch: _____

Họ tên _____

Ngày Tháng Năm (Nam • Nữ)

Tôi, là người bảo hộ kinh phí của đương sự trên khi nhập quốc tịch • thời gian lưu trú ở Nhật Bản, dưới đây là bản trình bày chi tiết về thu nhập kinh phí và bảo hộ kinh phí.

-Sự Việc-

1 . Chi tiết thu nhập cho việc bảo hộ kinh phí (Hãy trình bày cụ thể thu nhập kinh phí và quan hệ với người thỉnh nguyện)

.....
.....
.....
.....
.....

2 . Nội dung bảo hộ kinh phí.

Tôi, _____ Xin chứng thực việc việc bảo hộ dưới đây cho đương sự

Trên về việc lưu trú ở Nhật Bản. Và, khi được phép ra hạn lưu trú ở nhật Bản của đương sự trên, tôi sẽ đề xuất giấy chứng minh rõ ràng việc chuyển khoản hay tài khoản của đương sự (ghi chép về sự thực chuyển tiền, sự thực chi viện kinh phí) , chứng minh rõ ràng việc chi viện sinh hoạt phí,...

-Sự Việc-

(1) Học phí : ☒ 1 năm ☐ 1 năm 6 tháng ☐ 2 năm _____ 750, 000 _____ yên

(2) Sinh hoạt phí : _____ Yên/tháng

(3) phương pháp chi viện.

☐ Tiền chuyển từ nước ngoài.

☐ Tiền chuyển từ người chi viện sống ở Nhật Bản.

☐ Phương pháp khác : _____

Ngày Tháng Năm

«Người chi viện kinh phí»

Họ tên : _____ dấu Quan hệ với người thỉnh nguyện : _____

Địa chỉ : _____

Số điện thoại : _____

経費支弁引き受け経緯説明書
Explanation to accept financing for the applicant

日本国法務大臣 殿
To: the Minister of Justice

出願者氏名 _____
Applicant's Name

出願者国籍 _____
Applicant's Nationality

私は、この度上記の者が日本国へ入国した場合の経費支弁者となりましたが、その経緯については下記のとおりです。

The reason for my bearing the expenses of the above-mentioned applicant and my relationship with him or her are as follows.

経費支弁者氏名 _____ 印
Payer's Name

経費支弁者住所 _____
Payer's Address

身元引き受け経緯書

福岡YMCA日本語学校 殿

出願者氏名_____

出願者国籍_____

私は、この度上記の者が日本国へ入国した場合の身元保証人となりましたが、
その経緯については下記のとおりです。

保証人氏名_____印

保証人住所_____

保 証 書

GUARANTEE

福岡YMCA日本語学校 殿

学生氏名(Student's name)_____

国 籍(Nationality) _____

私は上記学生の保証人として、学生にYMCAの校則を守らせます。また、本人の行動と金銭上の義務に関する問題につき、本人と連帯して一切の責任をとります。

I shall see to it, as the guarantor of the above mentioned student, that he or she abides by the rules and regulations of the Fukuoka YMCA.

I shall also assume any and all responsibilities, for the above student, for his or her behavior and for matters concerning his or her financial obligations.

注：保証人は福岡近郊に居住するものに限る。

Note : Guarantors must be residents in or near Fukuoka.

保証人氏名 (Guarantor's full name)_____

署名捺印 (Signature)_____ 印

現住所 (Home address)_____

_____ Tel No. _____

勤務先／職業(Your occupation/name of company)_____

勤務先住所 (Company's address)_____

_____ Tel No. _____

本人との関係／保証人になることを承諾した経緯 (Relationship to the student / specific reason why you agreed to becoming the guarantor.)

